

- Chức năng giám sát:

- Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

### 3. Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và Ban kiểm soát.

#### a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Vũ Dương Hiền		1.056.848	2,6%	2.056.848	5,1%	Mua

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán (trích nguyên văn)

Số: 266/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

#### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá

các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

#### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Nguyễn Thanh Tùng (đã ký)

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

*Số: 0063-2013-002-1*

Lê Đức Minh (đã ký)

**Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

*Số: 1628-2013-002-1*



## 2. Bảng cân đối kế toán

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>318.320.225.983</b>	<b>258.988.151.544</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>113.423.628.083</b>	<b>151.695.517.885</b>
111	1. Tiền		87.423.628.083	86.183.892.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	65.511.625.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>67.559.116.433</b>	<b>26.792.319.233</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		75.435.887.984	32.413.537.814
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.876.771.551)	(5.621.218.581)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>135.344.419.467</b>	<b>72.847.987.309</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		31.564.446.223	31.139.640.906
132	2. Trả trước cho người bán		6.864.963.300	731.963.300
138	5. Các khoản phải thu khác		147.150.902.418	92.021.816.358
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.235.892.474)	(51.045.433.255)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.993.062.000</b>	<b>7.652.327.117</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		346.246.447	57.459.433
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<b>7</b>	133.723.107	133.723.107
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	1.513.092.446	7.461.144.577
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.448.127.503</b>	<b>73.126.401.022</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.820.601.258</b>	<b>24.069.103.109</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	5.311.064.334	7.134.829.213
222	- Nguyên giá		13.814.463.682	15.383.632.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.503.399.348)	(8.248.803.517)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	5.681.658.324	7.106.395.296
228	- Nguyên giá		12.342.191.080	12.342.191.080
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.660.532.756)	(5.235.795.784)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	9.827.878.600	9.827.878.600
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>14.407.357.600</b>	<b>42.947.357.600</b>
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		28.850.406.970	30.390.406.970
258	4. Đầu tư dài hạn khác		16.021.400.000	43.021.400.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.464.449.370)	(30.464.449.370)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.220.168.645</b>	<b>6.109.940.313</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	443.314.226	897.995.329
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	<b>14</b>	5.776.854.419	5.211.944.984
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>359.768.353.486</b>	<b>332.114.552.566</b>

13/12/2013  
HASECO

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73.022.468.998</b>	<b>60.646.415.761</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>72.853.213.486</b>	<b>60.477.160.249</b>
312	2. Phải trả người bán		126.344.500	9.827.209
313	3. Người mua trả tiền trước		125.700.000	221.200.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	867.126.478	317.382.071
315	5. Phải trả người lao động		1.110.173.639	557.096.265
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	251.716.879	614.283.393
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	69.798.779.644	57.867.405.915
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		572.260.850	888.853.900
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.111.496	1.111.496
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>169.255.512</b>	<b>169.255.512</b>
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	18	169.255.512	169.255.512
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>286.745.884.488</b>	<b>271.468.136.805</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>286.745.884.488</b>	<b>271.468.136.805</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		401.306.200.000	401.306.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.723.672.400	71.723.672.400
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		4.352.332.126	4.352.332.126
414	4. Cổ phiếu quỹ		(14.704.390.400)	(14.704.390.400)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		35.850.562.479	35.850.562.479
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.352.332.126	4.352.332.126
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(216.134.824.243)	(231.412.571.926)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>359.768.353.486</b>	<b>332.114.552.566</b>

==  
330  
DN  
Đ F  
NG  
I P  
AS  
==



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẦN ĐÒI KÊ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
006	6. Chứng khoán lưu ký		1.118.361.150.000	998.732.900.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		961.729.050.000	820.827.790.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		9.897.960.000	12.657.930.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		950.754.780.000	805.961.080.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.076.310.000	2.208.780.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		119.506.600.000	119.657.070.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		119.506.600.000	119.657.070.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		30.547.580.000	33.692.300.000
028	- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	429.800.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		30.547.580.000	33.262.500.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		6.577.920.000	24.555.740.000
038	- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		46.980.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		6.530.940.000	24.555.740.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		14.486.530.000	35.231.500.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		14.486.530.000	32.062.300.000
052	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		5.040.000	3.682.630.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		14.356.560.000	28.379.670.000
054	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		124.930.000	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	3.139.200.000
058	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	3.139.200.000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	30.000.000
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		-	30.000.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		28.275.690.000	38.675.690.000

005  
G 1  
H  
KF  
HỒ  
EC  
IP

## 3. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	39.749.305.455	31.473.247.782
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10.647.435.143	11.219.951.338
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		11.616.775.557	4.024.236.565
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		291.045.455	69.090.909
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		453.683.635	417.612.694
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	6.000.000
01.9	Doanh thu khác		16.740.365.665	15.736.356.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	39.749.305.455	31.473.247.782
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	14.994.771.607	19.260.690.102
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		24.754.533.848	12.212.557.680
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.478.149.801	(299.847.330)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.276.384.047	12.512.405.010
31	8. Thu nhập khác		1.363.636	25.044.949
32	9. Chi phí khác		-	87.364.580
40	10. Lợi nhuận khác		1.363.636	(62.319.631)
50	11. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		15.277.747.683	12.450.085.379
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.277.747.683</u>	<u>12.450.085.379</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	385	314

53-C  
 Y  
 AN  
 HOA  
 NG  
 HAI P



## 4. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.277.747.683	12.450.085.379
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.890.389.187	3.028.048.571
03	- Các khoản dự phòng		1.446.012.189	(20.257.407.912)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.154.415.673)	(13.364.133.533)
06	- Chi phí lãi vay		68.716.666	86.625.334
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.528.450.052	(18.056.782.161)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.460.504.351)	32.964.092.947
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		15.117.649.830	48.817.221.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.376.053.237	7.859.554.355
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		567.363.253	956.282.570
13	- Tiền lãi vay đã trả		(68.716.666)	(86.625.334)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.127.532)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	166.514.741
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.934.704.645)	72.613.131.201
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.356.500)	(9.837.888.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.363.636	25.044.949
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.600.000.000)	(27.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.304.807.707	13.364.133.533
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.337.185.157)	(23.448.710.118)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16.000.000.000	48.600.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.000.000.000)	(48.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(38.271.889.802)	49.164.421.083

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		151.695.517.885	102.531.096.802
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>113.423.628.083</u>	<u>151.695.517.885</u>

Hải Phòng, ngày 8 tháng 4 năm 2014 *HT***CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

*Minh*

CHỦ TỊCH HĐQT  
TS. Vũ Dương Hiền